TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 -BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2026/HNGĐ-ST
Ngày 30/3/2026
V/v "Ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bào

Ông Lê Văn Đô

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nguyễn Ánh- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 -Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện VKSND Khu vực 2 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Việt A- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 -Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp "*Ly hôn, con chung*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2026/QĐST-HNGĐ ngày 25/02/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17/3/2026 giữa các đương sự:

** **Nguyên đơn**: Bà Dương Thị N, sinh năm 1990 (có mặt)*
Nơi cư trú: Thôn L, xã K, tỉnh Thái Nguyên.
** **Bị đơn**: Anh Trần Văn S, sinh năm 1990 (vắng mặt)*
Nơi cư trú: thôn S, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Dương Thị N trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn S kết hôn với nhau ngày 29/3/2011, trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xã H, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay và ở chung cùng gia đình chồng thời gian đầu rồi ra ở riêng. Hai vợ chồng chung sống bình thường, thì phát sinh mâu thuẫn, lý do mâu thuẫn do anh S hay uống rượu, đánh chị nhiều lần, có lần bóp cổ, tát dẫn đến bị tím cổ, anh S không có trách nhiệm với gia đình. Chị ở với anh S luôn bị uy hiếp về tinh thần dẫn đến phải uống thuốc sâu, và chị phải điều trị ở bệnh viện ở B 10 ngày. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình khuyên bảo. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 9 năm

2025 cho đến nay, trong thời gian ly thân hai bên không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, xin ly hôn anh Trần Văn S.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014, cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016. Hiện nay cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014 đang ở với anh Trần Văn S, còn cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016 hiện đang ở với chị, sức khỏe cháu phát triển tốt. Khi ly hôn chị để cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014 cho anh Trần Văn S trực tiếp nuôi dưỡng, còn chị trực tiếp nuôi cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016. Vấn đề cấp dưỡng các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay chị đang làm công ty may, thu nhập trung bình 08.000.000 đồng/tháng, thời gian làm trong ngày, giờ hành chính, không làm đêm.

-Về tài sản chung, tài sản riêng; công sức; công nợ chung, nhà ở, quyền sử dụng đất; ruộng đất và các vấn đề khác: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình

* Bị đơn anh Trần Văn S trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N kết hôn với nhau ngày 29/3/2011, trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xã H, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay và thường xuyên cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014, cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016. Hiện nay cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014 đang ở với anh, còn cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016 hiện đang ở với chị N, sức khỏe các cháu phát triển tốt. Khi ly hôn chị N xin nuôi cả 3 con chung thì anh cũng đồng ý. Hiên nay anh làm nghề cơ khí, thu nhập 1 tháng khoảng 10.000.000 đồng, thời gian làm tự do, có chỗ ăn ở. Vấn đề cấp dưỡng các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung, tài sản riêng; công sức; công nợ chung, nhà ở, quyền sử dụng đất; ruộng đất và các vấn đề khác: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà anh S vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N được ly hôn anh Trần Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014 cho anh Trần Văn S tiếp tục nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016 cho chị Dương Thị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Vấn đề cấp dưỡng: Các bên không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không yêu cầu xem xét, giải quyết.

3. Về công nợ, tài sản chung: Chị Dương Thị N và anh Trần Văn S không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

Chị Dương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004098 ngày 28/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị Dương Thị N đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ngày 01 tháng 12 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Dương Thị N xin ly hôn anh Trần Văn S có nơi cư trú tại thôn S, xã H, tỉnh Bắc Ninh là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về tố tụng: Anh Trần Văn S vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt là có căn cứ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N và anh Trần Văn S xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xã H, tỉnh Bắc Ninh), làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng là hôn nhân hợp pháp (Theo Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình). Căn cứ vào lời khai của hai bên, biên bản làm việc với địa phương thì Hội đồng xét xử, xét thấy chị N và anh S, sau khi về chung sống thời gian đầu chung sống bình thường, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S hay uống rượu, không có trách nhiệm gia đình, đánh đập chị N nhiều lần. Chị N đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 9 năm 2025 cho đến nay. Bản thân anh S cũng đồng ý ly hôn chị N. Như vậy, xét thấy mâu thuẫn giữa chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung của chị N và anh S không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị Dương Thị N và anh Trần Văn S xác định có 03 con chung là cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014; cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016. Hiện nay cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014 đang ở với anh Trần Văn S; còn cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016 đang ở với chị Dương Thị N. Khi ly hôn, chị N xin được nuôi Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016; còn để anh S trực tiếp nuôi hai con chung cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014. Xét về điều kiện, thời gian chăm sóc, kinh tế của hai bên và để đảm bảo cuộc sống ổn định của các con chung, nên cần giao cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014 cho anh Trần Văn S tiếp tục nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016 cho chị Dương Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Vấn đề cấp dưỡng: Chị N và anh S không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N và anh S không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí:

Chị Dương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004098 ngày 28/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị Dương Thị N đã nộp đủ.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35;Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điểm a khoản 5; khoản 6 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N được ly hôn anh Trần Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Kiều N1, sinh ngày 13/7/2012, cháu Trần Duy N2, sinh ngày 27/8/2014 cho anh Trần Văn S tiếp tục nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/10/2016 cho chị Dương Thị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vấn đề cấp dưỡng: Các bên không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không yêu cầu xem xét, giải quyết.

3. Về công nợ, tài sản chung: Chị Dương Thị N và anh Trần Văn S không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

Chị Dương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004098 ngày 28/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị Dương Thị N đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo:

-Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

-Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

6.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 2 -Bắc Ninh;
-Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng THADS Khu vực 2-Bắc Ninh;
- UBND xã Hiệp Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Sự